

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VINH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2023/DS-ST
Ngày 21-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VINH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thái Trung Nghĩa

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Gia An, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vinh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N1. Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, TP . Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh thị xã V. Địa chỉ: Số D đường N, Khóm A, Phường A, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Ông Tăng Q (V), sinh năm 1954; địa chỉ: khóm C, phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Thạch Thị N, sinh năm 1956 (vắng mặt)

2. Anh Tăng H1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

3. Anh Tăng Q1, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng ngụ tại địa chỉ: khóm C, phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

4. Chị Tăng Thị C (Cô), sinh năm 1975; địa chỉ: khóm S, phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Chị Tăng Thị K, sinh năm 1978; địa chỉ: khóm V, phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Anh Tăng H2, sinh năm 1979; địa chỉ: khóm C, phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7. Chị Tăng Thị Q2, sinh năm 1984; địa chỉ: khóm Đ, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2022, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng N1 Chi nhánh thị xã V, tỉnh Sóc Trăng và ông Tăng Q đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 7606LAV201500633. Theo Hợp đồng, Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã V, tỉnh Sóc Trăng đã cho ông Tăng Q vay số tiền 90.000.000 đồng (bằng chữ: Chín mươi triệu đồng). Mục đích vay: Chi phí cho sản xuất, kinh doanh, đời sống của hộ gia đình; lãi suất trong hạn là 10%/năm, lãi suất quá hạn là 12%/năm; thanh toán trả lãi theo quý, trả nợ gốc 01 lần khi đến hạn, thời hạn vay là 36 tháng.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ vay, ông Tăng Q đã ký kết với Ngân hàng:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 149/P2/042/2015/HĐTC được ký kết ngày 28 tháng 7 năm 2015 giữa Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã V, tỉnh Sóc Trăng với ông Tăng Q và bà Thạch Thị N, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 122939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số: 0101 QSDĐ/58070805 ngày 02 tháng 02 năm 1998, của Ủy ban nhân dân huyện V (nay là thị xã V), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ Tăng Q (T) với diện tích 24.512m² (loại đất: ĐM: 2.914m², 1L: 21.598m²) tại các thửa đất số: 54, 56, 61, 76, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại khóm S, phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã V, tỉnh S đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu ông Tăng Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ nêu trên theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Nhưng ông Tăng Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng N1, vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp đồng đã ký kết, không phối hợp xử lý tài sản bảo đảm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N1, gây khó khăn lớn cho công tác thu hồi vốn và quá trình xử lý, thu hồi nợ của Ngân hàng N1.

Tính đến hết ngày 21 tháng 8 năm 2023, tổng nợ của ông Tăng Q tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã V, tỉnh Sóc Trăng là: 185.841.438 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 90.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 72.616.438 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 23.225.000 đồng.

Nay Ngân hàng N1 yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Tăng Q, bà Thạch Thị N liên đới thanh toán cho Ngân hàng N1 toàn bộ số tiền là: 185.841.438 đồng. Trong đó, nợ gốc 90.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 72.616.438 đồng và nợ lãi quá hạn là 23.225.000 đồng.

Đồng thời, vợ chồng ông Q, bà N còn phải liên đới tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 22/8/2023 cho đến khi vợ chồng ông Q, bà N trả hết nợ gốc cho Ngân hàng N1.

Trường hợp, vợ chồng ông Tăng Q, bà Thạch Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát tài sản bảo đảm khoản vay của ông Tăng Q theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 149/P2/042/2015/HĐTC được ký kết ngày 28/7/2015 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/7/2023, bị đơn ông Tăng Q trình bày:

Ông thừa nhận tính đến ngày 18/7/2023, vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng N1 tổng số tiền là: 184.578.082 đồng, trong đó.

- Nợ gốc: 90.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 71.778.082 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 22.800.000 đồng.

Hiện nay kinh tế gia đình của ông gặp khó khăn nên ông đề nghị Ngân hàng cho vợ chồng ông thanh toán số nợ trên với phương thức thanh toán và thời gian như sau: Trong tháng 02/2024, vợ chồng ông thanh toán $\frac{1}{2}$ của số tiền 184.578.082 đồng cho bên Ngân hàng N1, số tiền còn lại thì vợ chồng ông sẽ thanh toán cho Ngân hàng vào ngày 30/12/2024. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn không đồng ý theo phương án của bị đơn ông Q đưa ra và yêu cầu vợ chồng ông Q, bà N thanh toán dứt điểm khoản nợ trên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với bị đơn ông Tăng Q, tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị N (vợ của ông Q) và các con của ông Q, bà N: Anh Tăng H1, anh Tăng Q1, chị Tăng Thị C (Cô), chị Tăng Thị K, anh Tăng H2 và chị Tăng Thị Q2, đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng những người nêu trên đều vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến tại phiên tòa:* Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn đã

thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc buộc bị đơn ông Tăng Q (Vết) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị N (vợ của ông Q) liên đới trả số tiền vốn gốc và lãi suất phát sinh là 185.841.438 đồng. Trong đó, nợ gốc 90.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 72.616.438 đồng và nợ lãi quá hạn là 23.225.000 đồng. Đồng thời, vợ chồng ông Q, bà N còn phải tiếp tục liên đới trả lãi phát sinh kể từ ngày 22/8/2023 cho đến khi vợ chồng ông Q, bà N trả hết nợ gốc cho Ngân hàng N1.

Trường hợp, vợ chồng ông Q, bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có địa chỉ tại khóm C, phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” là đúng với quy định của pháp luật.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[4] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc của nguyên đơn: Vào ngày 28/7/2015, ông Tăng Q (V) có ký hợp đồng tín dụng số 7606LAV201500633 với Ngân hàng N1 (gọi tắt là Ngân hàng) để vay số tiền 90.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng. Cách thức thanh toán nợ là ông Q phải trả lãi hàng quý và trả nợ gốc 01 lần khi đến hạn, hạn trả nợ cuối cùng ngày 20/7/2018. Xét thấy, các bên tiến hành giao kết Hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của Hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hợp đồng tín dụng trên có giá trị pháp lý và buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng, ông Q đã nhận đủ

số tiền 90.000.000 đồng vào ngày 28/7/2015. Tuy nhiên, đến ngày 20/7/2018 là đợt cuối cùng để ông Q thanh toán nợ gốc và lãi nhưng ông Q không thực hiện, cho nên ông Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng tín dụng số 7606LAV201500633 ngày 28/7/2015 và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nên Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Tăng Q, bà Thạch Thị N phải liên đới trả cho Ngân hàng số nợ gốc 90.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về yêu cầu trả lãi của nguyên đơn: Ngân hàng N1 yêu cầu vợ chồng ông Tăng Q, bà Thạch Thị N có trách nhiệm thanh toán số tiền lãi trong hạn là 72.616.438 đồng, thời hạn từ 30/7/2015 đến 21/8/2023 với mức lãi suất là 10%/năm của vốn gốc 90.000.000 đồng và nợ lãi quá hạn là 23.225.000 đồng, thời hạn từ ngày 21/7/2018 đến ngày 21/8/2023 với mức lãi suất 5%/năm, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật” và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 quy định: “Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng N2 có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại khoản 2 Điều này...”. Xét thấy, theo Hợp đồng tín dụng số 7606LAV201500633 ngày 28/7/2015 thì Ngân hàng với Tăng Q thỏa thuận lãi suất cho vay với mức lãi suất trong hạn và quá hạn nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nêu trên. Do đó, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Như vậy, tổng số tiền vốn và tiền lãi vay mà vợ chồng ông Tăng Q (Vết), bà Thạch Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng là 185.841.438 đồng. Trong đó, nợ gốc 90.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 72.616.438 đồng và nợ lãi quá hạn là 23.225.000 đồng.

[7] Về khoản tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm: Kể từ ngày 22/8/2023, vợ chồng ông Tăng Q (Vết), bà Thạch Thị N còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký số 7606LAV201500633 ngày 28/7/2015 cho đến khi vợ chồng ông Q, bà N trả hết nợ gốc.

[8] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 149/P2/042/2015/HĐTC được ký kết ngày 28/7/2015 được ký kết giữa vợ chồng ông Tăng Q, bà Thạch Thị N với Ngân hàng N3 – Chi nhánh thị xã V, việc thế chấp tài sản đã được lập thành hợp đồng giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng với bên thế chấp là bên vay tài sản (ông Tăng Q). Hợp đồng thế chấp đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường B và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã V vào ngày 30/7/2015. Tại mục số 4.1 của các hợp đồng thế chấp nêu trên, các bên có thỏa thuận: “*Bên A (bên cho vay) được xử lý tài sản để thu hồi nợ trong các trường hợp sau: Đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên B (bên vay) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ...*”

Tài sản thế chấp nêu trên là quyền sử dụng đất diện tích 24.512m² (loại đất: ĐM và 1L), thửa số 54, 56, 61 và 76; tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp S (nay là khóm

S, phường B) thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 122939, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0101 QSDĐ/58070805 ngày 02/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ Tăng Quết (Vết) đứng tên.

[9] Đối với các thửa đất được phân tích tại mục số [8], qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, cho thấy: Hiện trạng tài sản thế chấp không có thay đổi so với thời điểm nhận thế chấp. Đồng thời, thửa đất số 61 có 01 cái chòi xây tường gạch (ngang 06m x dài 06m); 01 cái chòi lợp lá, vách tường (ngang 04m x dài 06m) và có 03 cái ao vuông dùng để nuôi tôm. Các thửa đất nêu trên hiện nay do vợ chồng ông Q, bà N và cùng với các thành viên trong hộ là anh Tăng H1, anh Tăng Q1, chị Tăng Thị C (Cô), chị Tăng Thị K, anh Tăng H2 và chị Tăng Thị Q2 đang quản lý sử dụng. Cho nên Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo cho việc thanh toán nợ trong trường hợp vợ chồng ông Q, bà N không có khả năng thanh toán nợ hoặc không thanh toán đầy đủ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Từ những cơ sở phân tích tại các mục số [4], [5], [6], [7], [8] và [9] nêu trên, xét thấy lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn ông Tăng Q (Vết) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị N (vợ của ông Q) không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi (có nộp đơn xin miễn).

[12] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông Tăng Q (Vết), bà Thạch Thị N phải liên đới chịu số tiền là 750.000 đồng. Số tiền này do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước, do đó vợ chồng ông Q, bà N phải có trách nhiệm liên đới hoàn lại số tiền trên cho Ngân hàng N1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật tố tụng Dân sự; các điều 325, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 94 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N1, về việc yêu cầu bị đơn ông Tăng Q (Vết) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị N (vợ của ông Q) liên đới thanh toán tổng số tiền là 185.841.438 đồng. Trong đó, nợ gốc 90.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 72.616.438 đồng và nợ lãi quá hạn

là 23.225.000 đồng của Hợp đồng tín dụng số 7606LAV201500633 ngày 28/7/2015.

- Buộc bị đơn ông Tăng Q (Vết) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị N (vợ của ông Q) liên đới thanh toán cho Ngân hàng N1 tổng số tiền 185.841.438 đồng (*Một trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng*). Trong đó, nợ gốc 90.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 72.616.438 đồng và nợ lãi quá hạn là 23.225.000 đồng.

2. Kể từ ngày 22/8/2023, vợ chồng ông Tăng Q (Vết), bà Thạch Thị N còn phải tiếp tục liên đới chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà vợ chồng ông Q, bà N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng N1 cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng N1.

3. Về xử lý tài sản đảm bảo: Trường hợp vợ chồng ông Tăng Q (Vết), bà Thạch Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 149/P2/042/2015/HĐTC được ký kết ngày 28/7/2015 được ký kết giữa vợ chồng ông Tăng Q, bà Thạch Thị N với Ngân hàng N3 – Chi nhánh thị xã V. Tài sản thế chấp nêu trên là quyền sử dụng đất diện tích 24.512m² (loại đất: ĐM và 1L), thửa số 54, 56, 61 và 76; tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp S (nay là khóm S, phường B) thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 122939, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0101 QSDĐ/58070805 ngày 02/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ Tăng Quết (Vết) đứng tên.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Ngân hàng N1 không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.429.593 đồng đồng theo biên lai thu số 0007910 ngày 14/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn ông Tăng Q (Vết) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị N (vợ của ông Q) không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do thuộc trường hợp người cao tuổi.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: vợ chồng ông Tăng Q (Vết), bà Thạch Thị N phải liên đới chịu số tiền là 750.000 đồng. Số tiền này do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước, do đó vợ chồng ông Q (V), bà N phải có trách nhiệm liên đới hoàn lại số tiền trên cho Ngân hàng N1.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án

hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp trên xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Đua